

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó, được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

2. Nước thải sản xuất

+ Nước thải phát sinh từ quá trình rửa sàn, phân loại nguyên liệu được thu gom và xử lý bằng Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ của Dự án. Nước thải sau xử lý được tái sử dụng 100% cho quá trình sản xuất.

+ Nước thải từ quá trình làm sạch khuôn của dây chuyền chế tạo, gia công khuôn được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý như chất thải nguy hại.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú với Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp số 05TT/2018/HĐ-NĐP ngày 22/10/2019; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong KCN số 02/05TT/2028/HĐ-NĐP ngày 01/12/2020; Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 20/6/2019; Hợp đồng xử lý nước thải số 39/HĐXLNT ngày 01/7/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án (Giai đoạn 1, 2, 3 tương ứng với 1,6 m³/ngày; 2,4 m³/ngày và 4,0 m³/ngày) được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 05 ngăn (kết hợp khử trùng). Nước thải sinh hoạt phát sinh sau

xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú tại 01 điểm trên đường số 2 của KCN Nam Đồng Phú.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa sàn, phân loại nguyên liệu với tổng lưu lượng tối đa khoảng 45,0 m³/ngày (24 giờ) (Giai đoạn 1, 2, 3 tương ứng với 42,0 m³/ngày, 43,0 m³/ngày và 45 m³/ngày) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 60 m³/ngày (24 giờ) để xử lý. Nước thải sản xuất sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng 100% cho các công đoạn sản xuất có sử dụng nước, cặn lắng được lưu chứa trong các bao bì chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ quá trình làm sạch khuôn của dây chuyền chế tạo, gia công khuôn phát sinh với lưu lượng tối đa khoảng 2,0 m³/ngày (24/giờ) cho 03 giai đoạn được lưu chứa trong phuy chứa và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Hồ ga khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Nam Đồng Phú.

- Tổng dung tích thiết kế: 02 bể tự hoại tổng dung tích 40 m³ (20 m³/bể).

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Nước thải sản xuất

1.2.2.1. Nước thải sản xuất từ hoạt động rửa sàn và phân loại nguyên liệu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (nước rửa sàn, nước thải từ công đoạn phân loại nguyên liệu) → Bể tập trung → Bể lắng I → Bể lắng II, III → Bể trữ nước → Bể tuyển nổi → Bể chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn tái sử dụng.

Cặn lắng từ quá trình xử lý nước thải sản xuất (từ các Cụm bể lắng và Cụm bể chứa) → Bể chứa bùn (01 bể) → Máy ép bùn → Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: PAC, PAM.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2.2. Nước thải sản xuất từ quá trình làm sạch khuôn của dây chuyền chế tạo, gia công khuôn

Nước thải sản xuất từ quá trình làm sạch khuôn được lưu chứa trong thiết bị chứa chuyên dụng (2 thùng, dung tích 120 lít/thùng) và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng đề thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú tại 01 điểm trên đường số 2 của KCN Nam Đồng Phú. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X(m): 1259186.84; Y(m): 562932.41 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Bố trí đồng hồ đo lưu lượng nước tái sử dụng tại hệ thống xử lý nước thải tại dự án để kiểm soát, đảm bảo đúng mục đích và các yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ hút bùn bể tự hoại, nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo điểm d và i, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nam Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường. Thực hiện tái sử dụng nước thải đúng mục đích, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty TNHH E-Long (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải sinh hoạt phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nam Đồng Phú và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GP-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn xả kiện của dây chuyền sản xuất hạt nhựa.
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn xay/nghiền của dây chuyền sản xuất hạt nhựa.
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn trộn, đùn ép của dây chuyền sản xuất hạt nhựa.
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nạp liệu của dây chuyền sản xuất móc áo.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn phối trộn của dây chuyền sản xuất móc áo.
- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn cắt bavaria của dây chuyền sản xuất móc áo.
- Nguồn số 07: Mùi từ công đoạn in logo của dây chuyền sản xuất móc áo;.
- Nguồn số 08: Bụi và khí thải từ quá trình sử dụng lò sấy để gia nhiệt cho hoạt động của dây chuyền sản xuất móc áo.
- Nguồn số 09: Mùi từ công đoạn dán keo của dây chuyền sản xuất móc áo.
- Nguồn số 10: Bụi kim loại từ công đoạn gia công CNC của dây chuyền chế tạo và gia công khuôn.
- Nguồn số 11: Bụi từ công đoạn chà bóng, hoàn thiện sản phẩm của dây chuyền chế tạo và gia công khuôn.
- Nguồn số 12: Khí thải từ công đoạn hàn của dây chuyền chế tạo và gia công khuôn.
- Nguồn số 13: Khí thải từ công đoạn làm sạch của dây chuyền chế tạo và gia công khuôn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải (nguồn số 03, 08, 09, 12, 13)	1259369.50	562951.83

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH E-Long (Việt Nam), địa chỉ lô A2-1, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 12 m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=1,0; Kv=1,0); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp=1,0; Kv=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01	Bụi	mg/Nm ³	200	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		CO	mg/Nm ³	1000	
		Pb	mg/Nm ³	10	
		HCl	mg/Nm ³	200	
		Formaldehyt	mg/Nm ³	20	
		Benzen	mg/Nm ³	5	
		Toluen	mg/Nm ³	750	

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 10, 11), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 03, 08, 09, 12, 13: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn trộn, đùn ép của dây chuyền sản xuất hạt nhựa; từ công đoạn dán keo và quá trình sử dụng lò sấy để gia nhiệt cho hoạt động của dây chuyền sản xuất móc áo; từ công đoạn hàn và công đoạn làm sạch của dây chuyền chế tạo và gia công khuôn (03 giai đoạn) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 01, 02, 04, 05, 06 và 07: Để giảm hiệu tác động của bụi phát sinh từ công đoạn xả kiện, xay/nghiền của dây chuyền sản xuất hạt nhựa; bụi từ công đoạn nạp liệu, phối trộn, cắt bavia và mùi từ công đoạn in logo của dây chuyền sản xuất móc áo. Chủ dự án thực hiện các biện pháp quản lý như: Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng; sử dụng máy hút bụi; bố trí quạt thông gió, quạt hút để tăng lượng không khí sạch trao đổi trong khu vực sản xuất,...Đồng thời đề xuất chương trình quan trắc môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

- Nguồn số 10 và 11: Bụi kim loại từ công đoạn gia công CNC và chà bóng, hoàn thiện sản phẩm của dây chuyền chế tạo và gia công khuôn, được bố trí khu vực riêng với màn chắn, định kỳ sau mỗi ca làm sẽ được công nhân vệ sinh và thu gom cùng chất thải rắn thông thường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý bụi, khí thải của Dự án (nguồn thải số 03, 08, 09, 12, 13):

+ Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sử dụng lò sấy để gia nhiệt cho hoạt động của dây chuyền sản xuất móc áo → Chụp hút → Cyclone → (1).

+ Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn trộn, đùn ép của dây chuyền sản xuất hạt nhựa; từ công đoạn dán keo của dây chuyền sản xuất móc áo; từ công đoạn hàn và công đoạn làm sạch của dây chuyền chế tạo và gia công khuôn → Chụp hút (2).

(1) và (2) → Thiết bị xử lý (kết hợp hấp phụ bằng than hoạt tính và cụm xử lý UV) → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính/đèn UV và tấm lọc tĩnh điện.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất thiết kế 20.000 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=1,0; Kv=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế

hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GP-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại lô A2-1, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

STT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh (Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106015', múi chiều 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1	Máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất hạt nhựa tái sinh	1259367.38	562926.8
2	Máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất móc treo áo	1259334.92	562924.6
3	Máy móc, thiết bị của dây chuyền chế tạo, gia công khuôn bằng kim	1259350.85	562929.2
4	Khu vực hệ thống xử lý khí thải	1259369.50	562951.83
5	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	1259401.31	592911.23

2. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.
- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GP-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)		
					GD1	GD2	GD3
1	Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) (mực in dùng trong in ấn logo)	Rắn	08 02 04	KS	6	8	10
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, bao tay dính dầu mỡ, thành phần nguy hại)	Rắn	18 02 01	KS	10	20	30
3	Ắc quy, chì thải	Rắn	19 06 01	NH	3	5	10
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác (dầu nhớt thải)	Lỏng	17 02 04	NH	20	40	60
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	10	15	25
6	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	330	880	1.650

7	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra CTNH) thải (bao bì chứa hóa chất)	Rắn	18 01 01	KS	615	1.520	3.160
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	150	250	400
9	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	KS	15	25	50
10	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (Nước làm sạch kim loại của dây chuyền chất tạo và gia công khuôn)	Bùn	07 01 06	KS	200	200	200
Tổng khối lượng					1.359	2.963	5.595

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)		
				GD 1	GD 2	GD 3
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	60	90	120
2	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với loại trên	TT	08 02 08	6	8	10
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	200	500	1.000
4	Sản phẩm vô cơ khác với các loại trên (phế liệu nhựa không được tái sử dụng)	TT-R	19 03 03	600	1.250	2.500

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)		
				GD 1	GD 2	GD 3
5	Chất thải từ thiết bị sàng lọc (cặn lắng từ quá trình phân loại phế liệu)	TT	12 06 09	24	36	48
6	Bụi chứa kim loại (mạt sắt, sắt vụn, không chứa thành phần nguy hại từ quá trình CNC, mài bóng, hoàn thiện)	TT	07 03 13	100	100	100
7	Các vật liệu mài thải khác với các loại trên (giấy nhám thải)	TT	07 03 17	20	20	20
8	Kim loại thải (phần thừa, sản phẩm không đạt chất lượng)	-	-	475	475	475
9	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống nước mưa)	TT	12 06 13	50	100	180
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên (bùn thải từ bể tự hoại)	TT	12 07 07	120	180	300
11	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (bùn thải từ HTXLNT)	TT	12 06 13	261,6	272,4	282
12	Tro bay, xỉ, bụi lò hơi khác với các loại trên (tro đốt từ lò sấy và bụi thu gom từ HTXL Cyclon)	TT	04 02 06	1.875	4.650	7.800
Tổng khối lượng				3.791,6	7.681,4	12.835

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)		
	GD 1	GD 2	GD 3
Rác thải sinh hoạt	18,0	27,0	45,0

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Thiết kế, cấu tạo: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn...

- Diện tích kho: 20,8 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, khu lưu giữ được cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, được gắn biển báo của kho chứa.

- Diện tích kho: 50 m² (bên trong nhà xưởng).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa được bố trí gần cổng ra vào để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 3 m² (bố trí tại khu vực gần cổng ra vào)

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có)

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại

Không có.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt

- Loại chất thải tái sử dụng (chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất của dự án): Bavia, sản phẩm không đạt chất lượng.... (mã chất thải 19 03 03).

- Khối lượng chất thải tự tái sử dụng: Giai đoạn 1: 190 tấn/năm; giai đoạn 2: 475 tấn/năm; giai đoạn 3: 875 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình tái sử dụng: chất thải tái sử dụng → Xay/nghiền → Quy trình sản xuất hạt nhựa.

- Công suất thiết kế: Giai đoạn 1: 200 tấn/năm; Giai đoạn 2: 500 tấn/năm; Giai đoạn 3: 1.000 tấn/năm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GP-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo trong hoạt động dự án không phát sinh hơi hóa chất, hơi dung môi chưa qua xử lý ra môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trồng và duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.